

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa khu vực 333

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 128/BC-SYT ngày 09/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa khu vực 333;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực 333 tại Tờ trình số 122/TTr-BVĐK ngày 26/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa khu vực 333 (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa khu vực 333 (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung

cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật, giá và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa khu vực 333 tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực 333 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa khu vực 333

(Kèm theo Quyết định số 762 /QĐ-UBND ngày 12 /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Gói thầu: Mua thuốc Generic cấp cơ sở năm 2018	5.070.467.830	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II, III/2018	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		5.070.467.830 đồng (Năm tỷ, không trăm bảy mươi triệu, bốn trăm sáu bảy ngàn, tám trăm ba mươi đồng).						

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC THEO TÊN GENERIC
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh năm 2018 cho Bệnh viện đa khoa khu vực 333

(Kèm theo Quyết định số 762 /QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	G1685	Acetyl leucin	1	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	2.500	13.698	34.245.000
2	G3685	Acetyl leucin	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	25.000	357	8.925.000
3	G3260	Aciclovir	3	5%, 5g	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tube	350	5.795	2.028.250
4	G3261	Aciclovir	3	800mg	Viên uống	Uống	Viên	1.000	783	783.000
5	G1260	Aciclovir	1	200mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3800	11.400.000
6	G11012	Acid amin + glucose + điện giải (*)	1	(40g+80g+ chất điện giải)/1000ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi/Bịch	80	404.670	32.373.600
7	G51011	Acid amin*	2	7.4%, 200ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	100	98000	9.800.000
8	G31011	Acid amin*	3	8%, 200ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	100	104000	10.400.000
9	G378	Alimemazin	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	80.000	85	6.800.000
10	G159	Allopurinol	1	100mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	1750	5.250.000
11	G367	Alpha chymotrypsin	3	21 microkatal (4,2mg hay 4200UI)	Viên uống	Uống	Viên	5.000	138	690.000
12	G3693	Alverin (citrat)	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	120.000	100	12.000.000
13	G3988	Ambroxol	3	30mg	Viên uống	Uống	Viên	30.000	370	11.100.000
14	G2988	Ambroxol	2	(30mg/5ml) x 100ml	Siro uống	Uống	Chai	500	39606	19.803.000
15	G1971	Aminophyllin	1	240mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm, tiêm truyền	Ống	500	10.815	5.407.500
16	G1483	Amiodaron (hydroclorid)	1	150mg/ 3ml	Thuốc tiêm	tiêm tĩnh mạch	ống	500	30.048	15.024.000
17	G3961	Amitriptylin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	241	723.000
18	G4491	Amlodipin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	356	7.120.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	G3155	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	250mg+125mg	Thuốc cốm, Uống	Uống	Gói	15.000	6300	94.500.000
20	G3156	Amoxicilin + Subactam	3	875mg+ 125mg	Viên	Viên	Uống	10.000	7130	71.300.000
21	G3156	Amoxicilin + sulbactam	3	500mg + 125mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	10.000	7.840	78.400.000
22	G1158	Ampicilin + sulbactam	1	1 g + 0,5 g	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	1.000	62000	62.000.000
23	G3739	Amylase + Papain + Simethicon	3	100mg + 100mg + 30mg	Viên	Uống	Viên	5.000	1.600	8.000.000
24	G3248	Argyrol	3	1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.400	10.500	25.200.000
25	G3476+491	Atenolol + Amlodipin	3	50mg + 5mg	Viên uống	Uống	Viên	18.000	1.900	34.200.000
26	G3663	Attapulgit mormoivon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	3	2,5g + 0,5g	Thuốc bột	Uống	Gói	15.000	1.197	17.955.000
27	G396	Atropin (sulfat)	3	10mg/10ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	50	19.728	986.400
28	G396	Atropin (sulfat)	3	0,25mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	600	500	300.000
29	G3718+726	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3	10 ⁸ CFU + 5x10 ⁸ CFU	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	30.000	2.200	66.000.000
30	G3972	Bambuterol	5	20mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	1995	5.985.000
31	G2757	Beclometason (dipropionat)	2	50 mcg/liều xịt, 150 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	300	95.000	28.500.000
32	G3160	Benzylpenicilin	3	1.000.000UI	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	200	2.100	420.000
33	G1899	Betahistin	1	16mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	1.986	5.958.000
34	G2760	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	2	(0.64mg+10mg+ 1mg)	Thuốc kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	600	18150	10.890.000
35	G2494	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Viên uống	Uống	viên	5.000	1500	7.500.000
36	G3989	Bromhexin (hydroclorid)	3	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	10.000	2.877	28.770.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
37	G3761	Budesonid	3	64mcg / liều xịt, lọ 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	250	90000	22.500.000
38	G31031	Calci carbonat	3	1250mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	1.600	8.000.000
39	G31033	Calci carbonat + vitamin D3	3	1250mg + 400 UI	Thuốc bột uống	Uống	Gói	10.000	1197	11.970.000
40	G31033	Calci carbonat + vitamin D3	3	500 mg + 125 IU	Viên uống	Uống	Viên	30.000	840	25.200.000
41	G31014	Calci clorid	3	10%, ống 5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	500	1050	525.000
42	G298	Calci gluconat	2	10%/10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch Truyền tĩnh mạch	Ống	300	13300	3.990.000
43	G31034	Calci lactat	3	500mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	16.000	3200	51.200.000
44	G31034	Calci lactat	3	300mg	Viên uống	Uống	Viên	8.000	1800	14.400.000
45	G31038	Calcium glycerophosphat + Magnesi gluconat	3	0,456g + 0,426g	Viên nén sủi	Uống	Viên	8.000	4662	37.296.000
46	G3440	Carbazochrom	3	10mg	Viên uống	uống	Viên	1.000	1250	1.250.000
47	G3975	Carbocistein + Salbutamol sulphat	3	250mg + 1mg	Thuốc bột	Uống	gói	7.000	3550	24.850.000
48	G3990	Carbocistein	3	375 mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	1260	12.600.000
49	G3162	Cefadroxil	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	1944	38.880.000
50	G1163	Cefalexin	1	500mg	Viên, uống	Uống	Viên	10.000	3.790	37.900.000
51	G3163	Cefalexin	3	250mg	Thuốc bột	Uống	Gói	20.000	745	14.900.000
52	G3163	Cefalexin	3	500mg	Viên	Uống	Viên	80.000	669	53.520.000
53	G3165	Cefamandol	3	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	3.000	17.980	53.940.000
54	G3167	Cefdinir	3	300mg	Viên uống	Uống	viên	10.000	2714	27.140.000
55	G3167	Cefdinir	3	250mg	Thuốc bột	Uống	Gói	10.000	2195	21.950.000
56	G4169	Cefixim	4	50mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	16.000	5.000	80.000.000
57	G3178	Cefradin	3	500mg	Viên; uống	Uống	Viên	30.000	1145	34.350.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
58	G279	Cetirizin	2	10mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	320	6.400.000
59	G1665	Cimetidin	1	200mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	4.000	16.784	67.136.000
60	G380	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Uống	Viên	120.000	47	5.640.000
61	G3227	Ciprofloxacin	3	400mg/200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	1.000	94.000	94.000.000
62	G4540	Clopidogrel	4	75mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3.550	10.650.000
63	G3413	Cloramphenicol + Xanh methylen	3	125mg + 20mg	Viên Uống	Uống	Viên	5.000	520	2.600.000
64	G3208	Cloramphenicol	3	0,4% 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.000	2320	4.640.000
65	G3992	Codein + terpin hydrat	3	10mg+100mg	Viên uống	Uống	Viên	160.000	420	67.200.000
66	G361	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	445	2.225.000
67	G381	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	3	4mg	Viên uống	Uống	Viên	100.000	298	29.800.000
68	G282	Desloratadin	2	5mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	1.400	4.200.000
69	G3765	Dexamethason	3	0.5mg	Viên uống	Uống	Viên	30.000	80	2.400.000
70	G3766	Dexamethason acetat	3	4mg/1ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	3.000	924	2.772.000
71	G1203	Dexamethasone Sulfate + Neomycin Sulfate + Polymycin B Sulfate	1	(0,1% + 3500IU + 6000IU)/ml - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	500	39900	19.950.000
72	G1603	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	1	130g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	50	97.000	4.850.000
73	G363	Diacerein	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	4500	13.500.000
74	G1933	Diazepam	1	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	700	7350	5.145.000
75	G1933	Diazepam	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	2.000	647	1.294.000
76	G3933	Diazepam	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	2.000	200	399.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
77	G3933	Diazepam	3	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	300	4000	1.200.000
78	G130	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.000	7500	30.000.000
79	G330	Diclofenac	3	50 mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	76	1.520.000
80	G1532	Digoxin	1	0,25mg	Viên uống	Uống	Viên	2.200	777	1.709.400
81	G1532	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	200	19500	3.900.000
82	G3334	Dihydro ergotamin mesylat	3	3mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	1.950	9.750.000
83	G3477	Diltiazem	3	60 mg	Viên	Uống	Viên	3.000	1.000	3.000.000
84	G3722	Diosmectit	3	3g	Thuốc bột/ cốm	Uống	Gói	10.000	1.155	11.550.000
85	G156	Diosmin	2	600mg	Viên uống	Uống	viên	5.000	6816	34.080.000
86	G1736	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3258	9.774.000
87	G384	Diphenhydramin	3	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	200	530	106.000
88	G1533	Dobutamin	1	250mg/20ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	20	58.485	1.169.700
89	G1688	Domperidon	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	960	9.600.000
90	G2534	Dopamin (hydroclorid)	5	200mg/ 5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	20	14000	280.000
91	G1784	Dydrogesteron	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	4.000	7360	29.440.000
92	G2428+ 561	Enalapril + Hydrochlorothiazide	2	10mg + 12,5mg	Viên uống	Uống	Viên	6.000	3550	21.300.000
93	G386	Epinephrin (adrenalin)	3	1mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	500	2190	1.095.000
94	G3105	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	600	3150	1.890.000
95	G3221	Erythromycin	5	500mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	1.134	11.340.000
96	G2678	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	3500	70.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
97	G1786	Estriol	1	1mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	2665	7.995.000
98	G16	Fentanyl	1	50mcg/ml-2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.100	10.500	11.550.000
99	G3288	Fluconazol	3	100mg	Viên uống	uống	Viên	2.000	4.700	9.400.000
100	G3336	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Uống	Viên	30.000	798	23.940.000
101	G2769	Fluocinolon acetonid	2	0,025% 15g	Kem bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	21.000	12.600.000
102	G903	Fluticason propionat	1	125mcg	Thuốc dạng phun mù định liều	Xịt qua đường miệng	lọ	200	106.462	21.292.400
103	G1132	Gabapentin	1	100mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3.000	9.000.000
104	G2132	Gabapentin	2	300mg	Viên uống	Uống	Viên	2.000	2.478	4.956.000
105	G2468	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Chai	30	116000	3.480.000
106	G4666+670	Gliclazid + Metformin	2	80mg + 500mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	3390	67.800.000
107	G4667+670	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	viên	20.000	3000	60.000.000
108	G364	Glucosamin	3	1000mg	Viên sủi ; uống	uống	viên	3.000	4500	13.500.000
109	G31015	Glucose	3	10%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/lọ/túi	3.500	10.710	37.485.000
110	G31015	Glucose	3	30%, 5ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm/truyền	ống	1.000	1.050	1.050.000
111	G3707	Glycerol	3	2.25g/3g	Gel thực trực tràng	Thực trực tràng	Tube	400	7.000	2.800.000
112	G3478	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	Viên uống	Uống	viên	30.000	1320	39.600.000
113	G3291	Griseofulvin	3	500mg	Viên uống	uống	Viên	4.000	1.384	5.536.000
114	G3949	Haloperidol	3	1,5mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	135	405.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
115	G3824	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ	3	1000 LD50	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	20	393.750	7.875.000
116	G3824	Huyết thanh kháng nọc rắn lục	3	1000 LD50	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	30	393.750	11.812.500
117	G3825	Huyết thanh kháng uống ván	3	1500UI	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	2.500	22.943	57.357.500
118	G3867	Hydroxypropylmethylcellulose	3	0,3% (30mg/10ml)	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	100	25000	2.500.000
119	G1505	Indapamid	1	1,5mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3040	9.120.000
120	G2804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	2	1000UI, 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	50	117.000	5.850.000
121	G1805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	300UI/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.200	153999	184.798.800
122	G4506	Irbesartan	4	150mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3490	10.470.000
123	G19	Isofluran	1	100%/250ml	Dạng hít	Đường hô hấp	chai/Lọ	50	630.000	31.500.000
124	G2750	Simethicon	2	40mg/0,6ml	Nhũ dịch uống	Uống	Chai	500	14.000	7.000.000
125	G1479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	1	10mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	2499	24.990.000
126	G1567	Kali clorid	1	0,10g/ml, 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Ống	200	5.500	1.100.000
127	G11005	Kali clorid	1	500mg	Viên	Uống	Viên	4.000	1.400	5.600.000
128	G3725	Kẽm Gluconat	3	10mg/5ml	Dung dịch	Uống	ống	2.000	4200	8.400.000
129	G110	Ketamin	1	50mg/ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	300	46.200	13.860.000
130	G3293	Ketoconazol	3	2%, 10g	Kem bôi ngoài da.	Đùng ngoài	Tube	500	6.698	3.349.000
131	G3606 + 612+611	Lactobacillis acidophilus + Bacillus subtilis + kẽm gluconat	3	10 ⁸ CFU + 10 ⁸ CFU + 35mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	20.000	3500	70.000.000
132	G1710	Lactulose	1	10g/15ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	6.000	2.864	17.184.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
133	G1815	Levothyroxin (muối natri)	1	50mcg	Viên uống	Uống	Viên	1.000	923	923.000
134	G1904	Lidocain	1	2% Gel	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	100	55.600	5.560.000
135	G112	Lidocain (hydroclorid)	1	10%/38g	Lọ	Xịt (dung ngoài)	Chai	50	123.900	6.195.000
136	G513	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	5	2% 0,001%; 1,8ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	1.000	5590	5.590.000
137	G1789	Lynestrenol	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	1900	9.500.000
138	G3671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	300mg + 400mg + 30mg	Hôn dịch uống	Uống	Gói	30.000	2900	87.000.000
139	G3671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g+0,3922g+ 0,06g	Hôn dịch uống	Uống	Gói	20.000	2940	58.800.000
140	G31018	Magnesi sulfat	3	750mg/5ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	400	3700	1.480.000
141	G3417	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	3	250mg + 20mg + 25mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	1.100	5.500.000
142	G31020	Manitol	3	20%, 250ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	50	18795	939.750
143	G3801+ 807	Metfomin +Glimepirid	3	2mg + 500mg	Viên	Uống	Viên	10.000	2.499	24.990.000
144	G3808	Metformin + glibenclamid	3	850mg + 5mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	1750	35.000.000
145	G4807	Metformin	4	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	viên	20.000	1200	24.000.000
146	G3690	Metoclopramid	3	10mg	Viên	Uống	Viên	2.000	98	196.000
147	G3690	Metoclopramid	3	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch - Tiêm bắp	Ống	500	1449	724.500
148	G373	Methocarbamol	3	750mg	viên uống	Uống	Viên	5.000	1680	8.400.000
149	G2918	Methyl ergometrin (maleat)	5	0.2mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	500	12.000	6.000.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
150	G5212 + 295	Metronidazol + Miconazol	3	500mg + 100mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	4.000	4.750	19.000.000
151	G1213	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	1	500mg + 65.000IU+ 100.000IU	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	2.000	11.000	22.000.000
152	G5213	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	2	500mg+ 65.000 IU +100.000 IU	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	1.000	7.300	7.300.000
153	G115	Midazolam	1	5mg/1ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	500	18.900	9.450.000
154		Mirtazapin	3	30mg	Viên	Uống	Viên	1.000	5.900	5.900.000
155	G3921	Misoprostol	3	200mcg	Viên	Uống	Viên	9.000	4.100	36.900.000
156	G1714	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	1	13,91g+3,18g	Dung dịch thực trực tràng	Thực trực tràng	chai	500	55.000	27.500.000
157	G316	Morphin (hydroclorid)	3	10mg/ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	2.500	4.500	11.250.000
158	G143	Morphin (hydroclorid, sulfat)	1	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.500	27.930	41.895.000
159	G344	Morphin sulfat	3	30mg	Viên	Uống	Viên	1.700	6.500	11.050.000
160	G3232	Moxifloxacin	3	5mg/ml, lọ 2ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	500	23.000	11.500.000
161	G3998	N-acetylcystein	3	200mg/8ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	16.000	3400	54.400.000
162	G3233	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	680	2.040.000
163	G31009	Natri clorid +Kali clorid +Natri citrat+Glucose khan	3	0,7g+0,58g +0,3g+4g	Thuốc bột	Uống	Gói	5.000	1.750	8.750.000
164	G31010	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	3	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Thuốc bột	Uống	Gói	10.000	2750	27.500.000
165	G31021	Natri clorid	3	0,9%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	6.000	8.085	48.510.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
166	G3883	Natri clorid	3	0,9% Ổng 10 ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ổng	2.000	4800	9.600.000
167	G2881	Natri hyaluronat	2	0,1%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	500	39270	19.635.000
168	G3116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	3	1,4%, 250ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	20	31994	639.880
169	G3203	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	35mg + 100.000IU + 10mg /10ml	thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Nhỏ mắt/mũi/tai	Lọ	2.000	37000	74.000.000
170	G1301	Neomycin+ Polymycin B+ Nystatin	1	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	4.000	9500	38.000.000
171	G1518	Nicardipin	1	2mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ổng	100	75.000	7.500.000
172	G3519	Nifedipin	3	30mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	3.500	6000	21.000.000
173	G3119	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ổng	200	26000	5.200.000
174	G3619	Nước oxy già	3	3%, 60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	1.000	1470	1.470.000
175	G3297	Nystatin	3	500.000 IU	Viên uống	Uống	Viên	2.000	640	1.280.000
176	G1749	Octreotid	1	0.1mg/ml	thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	100	132.510	13.251.000
177	G3235	Ofloxacin	3	0,3%	Thuốc Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000	16000	16.000.000
178	G4953	Olanzapin	4	10mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	2.320	11.600.000
179	G3700	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	50.000	228,9	11.445.000
180	G3924	Papaverin	3	20mg/ml, ống 2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ổng	1.000	4516	4.516.000
181	G149	Paracetamol (acetaminophen)	1	1g/100ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Chai	1.200	41.790	50.148.000
182	G148	Acetaminophen	1	150mg	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	500	2420	1.210.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
183	G350	Paracetamole + Codein phosphate	3	500mg + 30mg	Viên uống	Uống	Viên	12.000	980	11.760.000
184	G1561	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	1	215.2mg/ml, 10ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	600	108.150	64.890.000
185	G2522	Perindopril + Indapamid	2	4mg + 1.25mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	1720	17.200.000
186	G118	Pethidin	1	100mg/2ml	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	400	15750	6.300.000
187	G3576	Piracetam	3	1200mg	Viên uống	Uống	Viên	30.000	750	22.500.000
188	G3576	Piracetam	3	3g/ 15ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	3.000	7.250	21.750.000
189	G3656.1	Povidon iodin	3	10%, 90ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	lọ	3.500	8.200	28.700.000
190	G5123	Pralidoxim iodid	5	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	80	44800	3.584.000
191	G2795	Progesteron	1	100mg	Viên uống	Uống	Viên	4.000	6500	26.000.000
192	G121	Propofol	1	200mg/20ml, ống 20ml	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	500	46.095	23.047.500
193	G3487	Propranolol (hydroclorid)	3	40mg	Viên uống	Uống	Viên	800	273	218.400
194	G3816	Propylthiouracil (PTU)	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	1.000	735	735.000
195	G3136	Phenobarbital	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	400	350	140.000
196	G3193	Phenoxy methylpenicilin	3	400.000IU	Viên uống	Uống	Viên	10.000	258	2.580.000
197	G3448	Phytomenadion (vitamin K1)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	2000	1590	3.180.000
198	G2680	Rabeprazol	2	10mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	1.600	16.000.000
199	G3732	Racecadotril	3	100mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	1.300	13.000.000
200	G3590	Ringer lactat	3	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	5000	8500	42.500.000
201	G1838	Rocuronium bromid	1	10mg/mlx5ml	Thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch (IV)	Lọ	250	70.000	17.500.000
202	G3980	Salbutamol	3	5mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	200	105.000	21.000.000
203	G3980	Salbutamol (sulfat)	3	2.5mg/2.5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít, xông mũi họng	Ống	1.000	4410	4.410.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
204	G1981	Salbutamol + ipratropium	1	3mg+0,52mg	Dạng hít	Hít	lọ	7.000	16.074	112.518.000
205	G3623	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3	10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	500	8900	4.450.000
206	G3429	Sắt fumarat + acid folic	3	151,6mg + 0,35mg	Viên uống	Uống	Viên	70.000	840	58.800.000
207	G11044	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	5.000	5150	25.750.000
208	G5750	Simethicon	5	120mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	1.365	6.825.000
209	G3715	Sorbitol	3	5g	Thuốc bột	Uống	Gói	5.000	435	2.175.000
210	G3224.1	Spiramycin	3	1.500.000UI	Viên uống	Uống	Viên	25.000	1.306	32.650.000
211	G3224.2	Spiramycin	3	3.000.000UI	Viên uống	Uống	Viên	20.000	2.475	49.500.000
212	G3224	Spiramycin	3	1,5 M.IU	Thuốc bột	Uống	Gói	20.000	4300	86.000.000
213	G1661	Spironolacton	1	50mg	Viên uống	Uống	Viên	3.000	3.990	11.970.000
214	G3684	Sucralfat	3	1000mg	Hỗn dịch uống; Uống	Uống	Gói	5.000	3.416	17.080.000
215	G3242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	800mg + 160mg	Viên uống	Uống	Viên	25.000	439	10.975.000
216	G1839	Suxamethonium clorid	1	50mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Tiêm	250	16.300	4.075.000
217	G3892	Tetracain	3	0,5%/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	50	15015	750.750
218	G3247	Tetracyclin (hydroclorid)	3	1%; 5g	Thuốc mỡ tra mắt		Tuýp	100	3.200	320.000
219	G2206	Tobramycin	2	3mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000	30900	30.900.000
220	G3207	Tobramycin + Dexamethason	3	15mg + 5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000	35.000	35.000.000
221	G3129	Than hoạt	3	100 mg	Viên uống	Uống	Viên	2.000	363	726.000
222	G1985	Theophylin	1	100mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	1.000	1636	1.636.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
223	G1451	Tranexamic acid	1	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm/truyền	Ống	1000	9.580	9.580.000
224	G1481	Trimetazidin	1	35mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	25.000	2600	65.000.000
225	G1141	Valproat natri	1	200mg	Viên uống	Uống	Viên	5.000	2479	12.395.000
226	G1580	Vinpocetin	1	10mg/2ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm, tiêm truyền	Ống	1.000	18.900	18.900.000
227	G1580	Vinpocetin	1	5mg	Viên uống	uống	Viên	10.000	2.730	27.300.000
228	G31048	Vitamin A + D	3	5.000UI + 400UI	Viên uống	Uống	Viên	100.000	180	18.000.000
229	G31050	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg+175 mg +125 mcg	Viên uống	Uống	Viên	100.000	1200	120.000.000
230	G31055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10 mg + 470 mg	Viên uống	Uống	Viên	150.000	970	145.500.000
231	G31057.1	Vitamin C	3	500mg	Viên uống	Uống	Viên	300.000	189	56.700.000
232	G31058	Vitamin C + rutine	3	100mg + 500mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	2600	52.000.000
233	G21057	Vitamin C	2	1g	Viên sùi	Uống	Viên	20.000	1900	38.000.000
234	G21061	Vitamin E	2	400UI	Viên uống	Uống	Viên	20.000	1800	36.000.000
Tổng cộng: 234 khoản										5.070.467.830